

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT

Quý 2 năm 2015



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34

13/0
C
C
C
C
VII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		444.398.027.044	421.123.298.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	57.453.946.390	81.957.257.933
111	1. Tiền		41.353.946.390	65.857.257.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.100.000.000	16.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	10.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		170.987.383.517	160.733.956.112
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	189.196.579.040	180.652.478.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.482.981.154	2.435.475.762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	8.863.763.812	7.109.301.314
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	08	(29.561.815.283)	(29.469.173.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	5.874.794	5.874.794
140	IV. Hàng tồn kho	09	203.562.334.514	158.928.522.337
141	1. Hàng tồn kho		210.693.593.569	168.427.149.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.131.259.055)	(9.498.627.519)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.394.362.623	9.503.562.251
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	378.661.299	136.349.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.996.037.744	9.347.549.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	19.663.580	19.663.580
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.371.131.809	82.086.067.803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		549.174.092	549.174.092
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	549.174.092	549.174.092
220	II. Tài sản cố định		33.580.375.246	33.786.828.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.100.581.432	33.283.994.160
222	- Nguyên giá		138.097.493.713	136.489.486.646
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.996.912.281)	(103.205.492.486)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	479.793.814	502.834.048
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.407.325.246)	(1.384.285.012)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	7.859.940.332	7.218.894.878
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.859.940.332	7.218.894.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

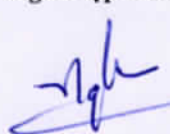
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	31.426.582.499	36.987.937.709
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.006.656.408	35.568.011.618
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.955.059.640	3.543.232.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.891.296.245	3.415.706.126
269	5. Lợi thế thương mại	14	63.763.395	127.526.790
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		520.769.158.853	503.209.366.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		218.187.410.913	177.357.322.806
310	I. Nợ ngắn hạn		217.660.018.913	176.329.930.806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	124.296.223.141	82.556.471.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		714.922.950	590.914.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.129.061.617	3.383.321.186
314	4. Phải trả người lao động		7.846.422.692	18.873.085.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19.023.165.744	24.783.532.756
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	10.909.091	14.349.093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.404.761.993	10.736.853.265
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	38.947.434.925	31.362.332.120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.287.116.760	4.029.071.054
330	II. Nợ dài hạn		527.392.000	1.027.392.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	527.392.000	1.027.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.581.747.940	325.852.043.630
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	301.454.905.827	324.725.201.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		174.719.940.000	174.719.940.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		77.296.406.531	72.780.262.031
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.959.497.187	6.701.424.937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.896.658.840	63.154.311.329
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		63.154.311.329	72.628.955.528
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(29.257.652.489)	(9.474.644.199)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.582.403.269	7.369.263.220
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.126.842.113	1.126.842.113
431	1. Nguồn kinh phí	22	304.862.337	304.862.337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821.979.776	821.979.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		520.769.158.853	503.209.366.436

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	213.971.078.181	237.307.543.998	374.118.060.461	388.608.339.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	152.146.032	27.947.226	201.150.094	37.527.716
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.818.932.149	237.279.596.772	373.916.910.367	388.570.812.279
11	4. Giá vốn hàng bán	25	158.538.973.701	181.230.250.130	272.095.901.236	285.010.653.808
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.279.958.448	56.049.346.642	101.821.009.131	103.560.158.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.186.517.361	1.153.518.725	2.146.495.007	2.659.363.338
22	7. Chi phí tài chính	27	1.978.690.179	1.648.019.759	3.868.113.463	3.041.389.628
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(21.762.929)	328.935.964	413.235.214	683.227.240
24	8. Chi phí bán hàng	28	29.860.875.533	31.079.382.789	55.095.663.181	52.340.317.547
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.719.624.633	11.349.892.726	22.974.371.296	22.688.712.197
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.907.285.464	13.125.570.093	22.029.356.198	28.149.102.437
31	11. Thu nhập khác	30	348.529.090	278.658.520	743.511.771	556.241.477
32	12. Chi phí khác	31	109.404.000	280.127.048	119.113.000	310.761.787
40	13. Lợi nhuận khác		239.125.090	(1.468.528)	624.398.771	245.479.690
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.304.207.396	2.872.819.255	1.589.523.832	4.020.039.324
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.450.617.950	15.996.920.820	24.243.278.801	32.414.621.451

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.076.774.520	2.921.161.409	5.377.707.240	6.288.332.838
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.373.843.430	13.075.759.411	18.865.571.561	26.126.288.613
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(177.435.984)	48.359.617	(397.586.064)	73.619.309
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		11.551.279.414	13.025.269.510	19.263.157.625	26.052.669.304

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.243.278.801	32.414.621.451
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.610.196.196	3.187.508.709
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.338.151.579	3.135.541.708
03	- Các khoản dự phòng		90.768.732	(8.299.761)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.559.965.567	541.291.277
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.186.517.361)	(1.164.251.755)
06	- Chi phí lãi vay		807.827.679	683.227.240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.853.474.997	35.602.130.160
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.994.557.030)	23.917.085.649
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.266.443.713)	(22.905.980.398)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.780.194.879	(10.704.975.950)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		282.097.792	(58.734.900)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(807.827.679)	(683.227.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.114.921.124)	(8.485.127.771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.729.094.452
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.532.708.789)	(10.431.710.664)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.800.690.667)	7.978.553.338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.160.698.378)	(5.328.216.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.116.001	118.636.364
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.504.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.186.517.361	1.164.251.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.445.934.984	(10.549.827.905)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		39.101.664.848	28.518.232.260
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.516.562.043)	(21.947.911.160)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.733.658.665)	(18.143.955.076)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.148.555.860)	(11.573.633.976)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.503.311.543)	(14.144.908.543)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.957.257.933	74.893.281.372
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	57.453.946.390	60.748.372.829

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

- **Tổng số các Công ty con: 01 Công ty**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm Số cuối quý bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm Số cuối quý bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.305.946.451	1.103.744.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.047.999.939	64.753.513.019
Các khoản tương đương tiền	16.100.000.000	16.100.000.000
	57.453.946.390	81.957.257.933

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 16.100.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 4,8%-7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.006.656.408	29.227.149.659	-	35.568.011.618	35.568.011.618	-
- Công ty Cổ phần Trừ mới - Khử trùng	2.029.146.973	1.787.861.555		2.182.952.160	2.182.952.160	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	18.794.517.168	17.009.100.000		16.375.477.112	16.375.477.112	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	9.182.992.267	10.430.188.104		17.009.582.346	17.009.582.346	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.419.926.091	1.419.926.091	-	1.419.926.091	1.419.926.091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	1.419.926.091	1.419.926.091		1.419.926.091	1.419.926.091	
	31.426.582.499	30.647.075.750	-	36.987.937.709	36.987.937.709	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam được xác định theo giá chứng khoán trên sàn HOSE.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên kết	-	213.620.000
Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	281.155.600	35.730.000
Đầu tư vào đơn vị khác:			
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Nội	171.303	Ngân hàng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm	
	VND	VND	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20.572.482.092	17.757.234.476	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.163.741.666	17.776.892.255	
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	8.165.343.638	2.258.062.024	
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.982.159.181	5.983.501.919	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133.238.195.299	136.876.787.509	
	189.121.921.876	180.652.478.183	
Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	174.318.674	120.746.474
	174.318.674	120.746.474	

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.863.763.812		7.109.301.314	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	886.781		886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	12.059.496		164.889.715	-
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	49.347.199		169.744.297	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-		15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299		726.684.299	-
- Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1.989.376.628		1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4.754.153.878		3.598.815.524	-
- Ký cược, ký quỹ	183.387.500		17.600.000	-
- Phải thu khác	1.147.868.031		426.304.070	-

b) Dài hạn	549.174.092	549.174.092	-
- Ký cược, ký quỹ	549.174.092	549.174.092	-
	9.412.937.904	7.658.475.406	-

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho	-	5.874.794	-	5.874.794
	-	5.874.794	-	5.874.794

8. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM&DV Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1.364.828.455	-	1.364.828.455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Công ty TNHH TM DV Đồng Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	-
+ Các khoản phải thu khác	32.591.911.410	11.120.986.589	32.470.137.712	11.091.854.233
	40.682.801.872	11.120.986.589	40.561.028.174	11.091.854.233

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	70.957.230	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	94.951.423.072	(4.078.002.080)	69.830.580.850	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	1.098.389.844	-	1.035.829.415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314.469.002	-	243.234.180	-
- Thành phẩm	110.780.345.558	(3.053.256.975)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	3.478.008.863	-	4.419.235.681	-
	210.693.593.569	(7.131.259.055)	168.427.149.856	(9.498.627.519)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	7.175.214.878	7.148.014.878
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.298.022.726	1.298.022.726
- Chi phí nghiên cứu Validamycin	206.332.152	206.332.152
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
- Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2.439.411.818	2.412.211.818
- Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
<i>Tại Chi nhánh II - Huế</i>	70.880.000	70.880.000
- Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
b) Mua sắm tài sản cố định	613.845.454	-
- Xe Toyota Hilux 2.5	613.845.454	
	7.859.940.332	7.218.894.878

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.416.406.975	59.234.061.704	25.795.350.855	872.079.112	3.171.588.000	136.489.486.646
- Mua trong kỳ	-	168.050.000	2.820.257.617	153.100.000	-	3.141.407.617
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(391.141.650)	(788.771.500)	-	-	(1.533.400.550)
Số dư cuối kỳ	47.062.919.575	59.010.970.054	27.826.836.972	1.025.179.112	3.171.588.000	138.097.493.713
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	39.425.323.570	44.640.469.342	15.523.888.888	444.222.686	3.171.588.000	103.205.492.486
- Khấu hao trong kỳ	574.262.987	1.654.235.091	992.835.580	93.777.687	-	3.315.111.345
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(381.432.650)	(788.771.500)	-	-	(1.523.691.550)
Số dư cuối kỳ	39.646.099.157	45.913.271.783	15.727.952.968	538.000.373	3.171.588.000	104.996.912.281
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.991.083.405	14.593.592.362	10.271.461.967	427.856.426	-	33.283.994.160
Tại ngày cuối kỳ	7.416.820.418	13.097.698.271	12.098.884.004	487.178.739	-	33.100.581.432

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74.379.447.342

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
- Khấu hao trong kỳ	1.773.564	21.266.670	23.040.234
Số dư cuối kỳ	1.327.304.836	80.020.410	1.407.325.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
Tại ngày cuối kỳ	432.214.224	47.579.590	479.793.814

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	378.661.299	136.349.210
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.483.925	-
- Chi phí bảo hiểm	84.360.027	-
- Chi phí thuê đất	121.200.069	88.419.210
- Chi phí khác	160.617.278	47.930.000
b) Dài hạn	2.891.296.245	3.415.706.126
- CCDC chờ phân bổ	1.253.484.450	857.580.963
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.084.051.082	1.207.568.901
- Tiền thuê kho trả trước	383.870.764	439.567.567
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	166.387.500
- Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
- Chi phí bảo hiểm tài sản	31.651.839	71.229.143
- Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	15.851.981	21.135.965
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	-	349.892.087
- Chi phí trả trước dài hạn khác	122.386.129	66.107.500
	3.269.957.544	3.552.055.336

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	63.763.395	127.526.790
	63.763.395	127.526.790

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	31.362.332.120	31.362.332.120	39.101.664.848	(31.516.562.043)	38.947.434.925	38.947.434.925
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31.362.332.120	31.362.332.120	39.101.664.848	(31.516.562.043)	38.947.434.925	38.947.434.925
b) Vay dài hạn	1.027.392.000	1.027.392.000	-	(500.000.000)	527.392.000	527.392.000
- Công ty TNHH Phú Nông (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	500.000.000
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	<i>(500.000.000)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
- Vay cá nhân (3)	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>27.392.000</i>	<i>27.392.000</i>	-	-	<i>27.392.000</i>	<i>27.392.000</i>
	32.389.724.120	32.389.724.120	39.101.664.848	(32.016.562.043)	39.474.826.925	39.474.826.925

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm hai hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ từng lần giải ngân;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);

+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 135.600 USD tương đương 2.962.182.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500803 ngày 03/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;

+ Thời hạn vay: không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: cho vay không có tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 24.790.018.100 đồng và 512.485 USD tương đương 11.195.234.825 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 500.000.000 đồng;

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	5.172.758.958	5.172.758.958	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	10.760.072.401	10.760.072.401	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	5.582.271.300	5.582.271.300	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	14.006.467.875	14.006.467.875	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	33.641.300.000	33.641.300.000	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	55.058.695.443	55.058.695.443	46.855.165.654	46.855.165.654
	124.221.565.977	124.221.565.977	82.556.471.187	82.556.471.187

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	32.806.236.416	32.782.923.324	-	-	-	-	34.233.198	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	999.801.054	999.801.054	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.782.215.108	5.377.707.240	6.114.921.124	-	-	-	-	1.045.001.224	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	745.345.889	1.764.313.072	1.510.121.774	-	-	-	-	999.537.187	-
Thuế tài nguyên	-	14.700	98.680	106.900	-	-	-	-	6.480	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717.831.336	1.168.721.719	963.536.194	-	-	-	-	923.016.861	-
Các loại thuế khác	-	126.994.047	103.233.512	102.960.892	-	-	-	-	127.266.667	-
Các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	-	-	-	19.663.580	-	-	-
	19.663.580	3.383.321.186	42.220.111.693	42.474.371.262	42.474.371.262	19.663.580	19.663.580	3.129.061.617	3.129.061.617	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	12.323.101.597	21.731.735.836
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	5.000.000.000	-
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	451.091.936	690.013.726
Trích trước chi phí phải trả khác	1.248.972.211	2.361.783.194
	19.023.165.744	24.783.532.756

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.310.634.912	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	44.987.208	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	-	19.315.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	65.578.460	12.150.448
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.983.561.413	9.307.129.907
+ Cổ tức phải trả	13.489.898.601	6.045.940.000
+ Đoàn phí công đoàn	40.826.300	-
+ Phải trả về tiền lãi thu hộ quỹ xã hội hóa chất	13.883.300	-
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	26.897.524	92.148.797
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	912.122.770
+ Quỹ xã hội từ thiện	103.722.818	-
+ Phải trả công ty do xử lý hàng quá hạn	101.471.450	-
+ Phải trả công ty mua bán nợ về các khoản khác	67.181.148	-
+ Phải trả Công ty CP ĐT&TVXD Việt Nam tiền đánh giá tác động môi trường	64.000.000	-
+ Phải trả khác	1.922.126.618	2.103.364.686
	17.404.761.993	10.736.853.265

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Doanh thu nhận trước	10.909.091	14.349.093
	10.909.091	14.349.093

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	58.949.617.585	4.300.475.168	72.628.955.528	310.598.988.281
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	26.126.288.613	26.126.288.613
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	11.841.267.818	2.400.949.769	(13.792.651.998)	449.565.589
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36.751.488.740)	(36.751.488.740)
Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(2.067.358.006)	(2.067.358.006)
Số dư cuối kỳ trước	174.719.940.000	70.790.885.403	6.701.424.937	46.143.745.397	298.355.995.737
	174.719.940.000	70.790.885.403	6.701.424.937	46.143.745.397	
	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	174.719.940.000	72.780.262.031	6.701.424.937	63.154.311.329	317.355.938.297
Lãi trong kỳ này	-	-	-	18.865.571.561	18.865.571.561
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	4.516.144.500	2.258.072.250	-	6.774.216.750
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(43.313.450.450)	(43.313.450.450)
Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(4.809.773.600)	(4.809.773.600)
Số dư cuối kỳ này	174.719.940.000	77.296.406.531	8.959.497.187	33.896.658.840	294.872.502.558

Theo Nghị quyết số 012015/NQ-TST-ĐHDCĐ ngày 27/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.258.072.250
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.516.144.500
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.516.144.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31.449.589.200
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	73.500.000
Tổng	43.313.450.450

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty mẹ -Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	115,28%	89.107.200.000	263%
Vốn góp của các cổ đông khác:	85.612.740.000	110,76%	85.612.740.000	252,56%
- Nguyễn Đức Thuận	35.348.000.000	45,73%	35.348.000.000	104%
- Lâm Thị Mai	14.095.580.000	18,24%	14.735.580.000	43%
- Vũ Văn Hải	8.780.800.000	11,36%	4.390.400.000	13%
- Cổ đông khác	27.388.360.000	35,43%	31.138.760.000	92%
	174.719.940.000	100%	174.719.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	174.719.940.000	174.719.940.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	31.449.589.200	31.449.589.200

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.296.406.531	72.780.262.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
	86.255.903.718	79.481.686.968

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	304.862.337	304.862.337

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	210.498.078.632	233.776.414.618
Doanh thu gia công	3.003.660.935	3.064.080.723
Doanh thu cung cấp dịch vụ	469.338.614	467.048.658
	213.971.078.181	237.307.543.998

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	3.800.000	213.620.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	157.575.000	-
- Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	281.155.600	35.730.000
		442.530.600	249.350.000

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	38.954.872	22.633.984
- Hàng bán bị trả lại	113.191.160	5.313.242
	152.146.032	27.947.226

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	156.593.238.854	180.298.577.469
Giá vốn của hoạt động gia công	1.826.753.291	922.343.330
Giá vốn cung cấp dịch vụ	118.981.557	9.329.331
	158.538.973.701	181.230.250.130

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	496.922.592	477.544.738
Lãi bán hàng trả chậm	689.594.769	675.973.987
	1.186.517.361	1.153.518.725

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	413.235.214	370.740.162
Lãi mua hàng trả chậm	727.215.208	977.001.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	838.239.757	300.277.637
	1.978.690.179	1.648.019.759

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.076.780.661	727.209.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.624.558	22.812.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.575.224.901	19.304.984.675
Chi phí khác bằng tiền	8.828.245.412	11.024.375.960
	29.860.875.533	31.079.382.789

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.593.859	89.536.291
Chi phí nhân công	5.074.413.078	4.730.740.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.105.520	353.421.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.901.026.442	1.516.756.082
Chi phí khác bằng tiền	4.527.485.733	4.659.438.343
	11.719.624.633	11.349.892.726

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	101.088.134	161.162.175
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	247.440.956	96.103.407
Thu nhập khác	-	21.392.938
	348.529.090	278.658.520

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	60.000.000	-
Chi phí khác	49.404.000	280.127.048
	109.404.000	280.127.048

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	3.076.774.520	2.819.207.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	-	101.953.437
	3.076.774.520	2.921.161.409

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.263.157.625	26.052.669.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.263.157.625	26.052.669.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.471.994	17.471.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.103	1.491

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.268.293.917	254.031.956.337
Chi phí nhân công	33.507.144.702	35.025.496.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.338.151.579	3.167.543.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.131.786.049	55.055.273.251
Chi phí khác bằng tiền	25.591.772.324	19.510.658.011
	367.837.148.571	366.790.927.500

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.453.946.390	-	81.957.257.933	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.609.516.944	(29.561.815.283)	188.310.953.589	(29.469.173.941)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Cộng	257.483.389.425	(29.561.815.283)	281.688.137.613	(29.469.173.941)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	39.474.826.925	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	141.700.985.134	93.293.324.452
Chi phí phải trả	19.023.165.744	24.783.532.756
Cộng	200.198.977.803	150.466.581.328

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối quý				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.453.946.390	-	-	57.453.946.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.498.527.569	549.174.092	-	169.047.701.661
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
Cộng	225.952.473.959	1.969.100.183	-	227.921.574.142

Tại ngày Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	81.957.257.933	-	-	81.957.257.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.292.605.556	549.174.092	-	158.841.779.648
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
Cộng	250.249.863.489	1.969.100.183	-	252.218.963.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày Số cuối quý				
Vay và nợ	38.947.434.925	527.392.000	-	39.474.826.925
Phải trả người bán, phải trả khác	141.700.985.134	-	-	141.700.985.134
Chi phí phải trả	19.023.165.744	-	-	19.023.165.744
Cộng	199.671.585.803	527.392.000	-	200.198.977.803

Tại ngày Số đầu năm

Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.293.324.452	-	-	93.293.324.452
Chi phí phải trả	24.783.532.756	-	-	24.783.532.756
Cộng	149.439.189.328	1.027.392.000	-	150.466.581.328

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000
b) Số tiền đi vay thực thu trong Công ty		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.101.664.848	28.518.232.260
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Công ty		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(31.516.562.043)	(13.489.365.800)

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	724.412.500	634.547.400

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Phụ lục 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
135	Các khoản phải thu khác	3.492.885.790	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.109.301.314	(3.616.415.524)
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.622.290.318	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	5.874.794	(5.874.794)
218	Phải thu dài hạn khác	-	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	3.622.290.318
268	Tài sản dài hạn khác	549.174.092	216	Phải thu dài hạn khác	549.174.092	(549.174.092)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.218.894.878	268	Tài sản dài hạn khác	-	549.174.092
311	Vay và nợ ngắn hạn	31.362.332.120	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.218.894.878	-
312	Phải trả người bán	82.556.471.187	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.362.332.120	-
316	Chi phí phải trả	24.783.532.756	311	Phải trả người bán ngắn hạn	82.556.471.187	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.736.853.265	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	24.783.532.756	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.027.392.000	319	Phải trả ngắn hạn khác	10.736.853.265	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.719.940.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.027.392.000	-
417	Quỹ Đầu tư phát triển	63.319.562.864	411	Vốn góp của chủ sở hữu	174.719.940.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	9.460.699.167	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	174.719.940.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.154.311.329	418	Quỹ Đầu tư phát triển	72.780.262.031	(9.460.699.167)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.154.311.329	9.460.699.167
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	72.628.955.528	-
			421a	- LNST chưa phân phối kỳ này	(9.474.644.199)	-